



完成对话

Hoàn thành hội thoại

A: 现在_____?

Xiànzài

B: 现在 9: 45。

Xiànzài jiǔ diǎn sìshíwǔ.

A: 你几点_____? 几点_____?

Nǐ jǐ diǎn _____? Jǐ diǎn _____?

B: 我 6: 30 起床, 7 点吃早饭。

Wǒ 6:30 Qǐchuáng, 7 diǎn chī zǎofàn.

A: 你每天_____?

Nǐ měitiān _____.

B: 我每天8 点上课。

Wǒ měitiān 8 diǎn shàngkè.





A: _____ ?

B: 我今天不去，明天去。

Wǒ jīntiān bù qù, míngtiān qù.

A: 你每天运动吗？

Nǐ měitiān yùndòng ma?

B: _____。

A: 你想休息多长时间？

Nǐ xiǎng xiūxi duō cháng shíjiān?

B: _____。

A: _____。

B: 好的。

Hǎo de

